

Phụ lục I
TỔNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2025	Trong đó:		Điều chỉnh/bổ sung		Kế hoạch 2025	Trong đó:	
			Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH		Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ A + B + C	15,770,392	11,831,892	3,938,500	50,687	-9,830	15,811,249	11,882,579	3,928,670
	TỔNG SỐ A + B	15,334,392	11,395,892	3,938,500			15,375,249	11,446,579	3,928,670
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12,018,410	8,079,910	3,938,500			12,059,267	8,130,597	3,928,670
1	Vốn ngân sách tập trung	4,518,410	2,461,690	1,865,300			4,518,410	2,461,690	1,865,300
a)	Ngân sách tỉnh	2,461,690	2,461,690				2,461,690	2,461,690	
-	Phân bổ chi tiết	2,361,690	2,361,690				2,361,690	2,361,690	
-	Hỗ trợ xã hội hóa cho cấp huyện (giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết)	100,000	100,000				100,000	100,000	0
b)	Vốn ngân sách huyện	1,865,300		1,865,300			1,865,300		1,865,300
c)	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	191,420		191,420			191,420		191,420
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	3,450,000	2,310,220	1,139,780			3,450,000	2,310,220	1,139,780
a)	Hình thành nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh (kể cả chi đầu tư phát triển khác; hỗ trợ bổ sung cho huyện Tân Phú, Định Quán thanh toán các dự án đạt tiêu chí nông thôn mới)	626,520	426,520	200,000			626,520	426,520	200,000
-	Phân bổ chi tiết	352,520	352,520				352,520	352,520	
-	Phân bổ chi đầu tư phát triển khác	74,000	74,000				74,000	74,000	
-	Hỗ trợ nông thôn mới cho cấp huyện	200,000		200,000			200,000		200,000
b)	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	1,883,700	1,883,700				1,883,700	1,883,700	
c)	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	939,780		939,780			939,780		939,780
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2,050,000	1,308,000	742,000			2,050,000	1,317,830	732,170
a)	Ngân sách tỉnh	1,308,000	1,308,000				1,173,183	1,173,183	
-	Phân bổ chi tiết	1,208,000	1,208,000		-96,303		1,111,697	1,111,697	
-	Hỗ trợ xã hội hóa cho cấp huyện (giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết)	100,000	100,000		-38,514		61,486	61,486	
b)	Vốn ngân sách huyện	634,000		634,000			634,000		634,000

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2025	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Kế hoạch 2025	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
c)	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết đối với số vốn chưa phân bổ chi tiết)	108,000		108,000	144,647	-9,830	242,817	144,647	98,170
4	Đầu tư từ nguồn quỹ sắp xếp doanh nghiệp (tăng thu chuyển nguồn)	0	0		40,857		40,857	40,857	
5	Bội chi ngân sách địa phương	2,000,000	2,000,000				2,000,000	2,000,000	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	3,315,982	3,315,982				3,315,982	3,315,982	
1	Vốn trong nước	3,315,982	3,315,982				3,315,982	3,315,982	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực								
a)	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia	783,972	783,972				783,972	783,972	
b)	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	1,463,764	1,463,764				1,463,764	1,463,764	
c)	Hỗ trợ có mục tiêu	1,068,246	1,068,246				1,068,246	1,068,246	
C	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TĂNG THU, CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM CHI NĂM 2021	436,000	436,000				436,000	436,000	
D	NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH 2024 KÉO DÀI SANG 2025						822,132	822,132	0
I	Nguồn ngân sách tỉnh								
1	Nguồn ngân sách tập trung						314,621	314,621	
2	Nguồn thu sử dụng đất						11,054	11,054	
3	Nguồn kết dư xổ số kiến thiết						1,183	1,183	
4	Nguồn xổ số kiến thiết						37,708	37,708	
5	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết						457,566	457,566	

Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025 đến tháng 5/2025	Điều chỉnh	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư						Tổng số	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						NSTT	Đất	Đất đấu giá	XSKT	Bội chi	Quý sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số										7,805,910	-55,446	7,750,464	2,361,690	352,520	1,883,700	1,111,697	2,000,000	40,857	
A	Thực hiện dự án										7,784,410		7,723,180	2,358,690	331,886	1,883,700	1,108,047	2,000,000	40,857	-
I	Giao thông																			-
I.1	Dự án chuyển tiếp																			
1	Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	7009680	292	2017-2025	2628/QĐ - 16/8/2016; 888/QĐ - 4/4/2024	514,738	514,738	60,425	30,814	29,610		29,610	29,610						UBND huyện Long Thành
2	Dự án Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500	XL-ĐQ			2019-2025	4209 ngày 08/10/2021	886,629	886,629												-
	Trong đó:																			-
a	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500; Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện		7510365	292					172,002	172,002	2,000	(2,000)	0	0						UBND huyện Xuân Lộc
3	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1	BH			2020-2025	3893/QĐ 29/11/2019	783,000	783,000												-
	Trong đó:																			-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện		7801709	292					144,644	104,644	30,000	10,000	40,000	40,000						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện		7471288	292					357,371	349,370	8,000		8,000	8,000						UBND thành phố Biên Hòa
4	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	7749894	292	2020-2025	3436/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	494,600	494,600	145,207	131,411	3,750	10,046	13,796	13,796						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	7812822	292	Tối đa 5 năm	889/QĐ ngày 27/4/2023	1,340,000	1,340,000	789,192	689,191	100,000		100,000	100,000						UBND thành phố Biên Hòa
6	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thông Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	7865840	292	Tối đa 5 năm	2550/QĐ ngày 23/7/2020; 825/QĐ ngày 04/01/2022	1,146,000	1,146,000	1,046,476	1,031,475	10,000	5,000	15,000		10,000	5,000				UBND thành phố Biên Hòa
7	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	7812823	292	2021-2025	4208/QĐ 08/10/2021	614,100	614,100	203,897	188,896	15,000		15,000		15,000					UBND thành phố Biên Hòa
8	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	7895798	292	Tối đa 4 năm	3635/QĐ-UBND 28/12/2022	110,330	110,330	90,331	40,331	30,000	20,000	50,000	30,000		20,000				UBND huyện Trảng Bom
9	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	7832239	292	Tối đa 6 năm	2149/QĐ-UBND 25/6/2022	573,905	573,905	233,304	116,582	116,721		116,721	116,721						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025 đến tháng 5/2025	Điều chỉnh	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư						Tổng số	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						NSTT	Đất	Đất đấu giá	XSKT	Bội chi	Quý sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
10	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	LT-NT	7343181	292	2022-2025	1743/QĐ - 24/7/2023	647,061	647,061												
	Trong đó:																			
a	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch								82,007	32,007	50,000		50,000					50,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch, do Nhơn Trạch thực hiện bồi thường								268,894	0	384,224	(115,330)	268,894					268,894		UBND huyện Nhơn Trạch
c	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch, do Long Thành thực hiện bồi thường								115,330	0	0	115,330	115,330					115,330		UBND huyện Long Thành
d	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch, do Long Thành thực hiện bồi thường (chỉ giải ngân khi hoàn thiện thủ tục điều chỉnh tiêu dự án bồi thường)								117,395			117,395	117,395			117,395				UBND huyện Long Thành
11	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN			Tối đa 3 năm	2023/QĐ 14/6/2021	59,200	59,200												-
	Trong đó:																			-
a	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do UBND huyện Cẩm Mỹ thực hiện bồi thường								4,028	0	4,028		4,028		4,028					UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%)	TB	7635140	292	Tối đa 3 năm	71/QĐ-SKHĐT ngày 15/7/2022	68,022	68,022	42,530	29,029	4,500	9,000	13,500	4,500			9,000			UBND huyện Trảng Bom
13	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp)	BH	7660685	292	2021-2025	4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	137,732	137,732	47,300	16,300	31,000		31,000	31,000						UBND thành phố Biên Hòa
14	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	7777886	292	Tối đa 5 năm	1241/QĐ ngày 30/5/2023	99,244	99,244	60,741	10,741	30,000		30,000	30,000						UBND huyện Thống Nhất
15	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại)	NT	8008764	292	Tối đa 5 năm	3458/QĐ-UBND ngày 21/12/2010	1,264,000	1,264,000	1,184,200	1,084,200	70,000	30,000	100,000	30,000			70,000			UBND huyện Nhơn Trạch
16	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	7809661	292	Tối đa 4 năm	1959/QĐ ngày 10/6/2021	150,135	150,135	135,424	101,424	34,000		34,000		34,000					UBND huyện Tân Phú
17	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	7865838	292	Tối đa 4 năm	1858/QĐ-UBND ngày 20/7/2022	193,435	193,435	159,002	110,052	28,949		28,949	28,949						UBND huyện Tân Phú
18	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	7869745	292	Tối đa 4 năm	2957/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	199,000	199,000	155,400	130,400	25,000		25,000		25,000					UBND huyện Thống Nhất
19	Đường song hành Quốc lộ 1, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	7870442	292	Tối đa 4 năm	2955/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	183,000	183,000	145,000	130,500	30,500	(16,000)	14,500	4,500	10,000					UBND huyện Thống Nhất

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025 đến tháng 5/2025	Điều chỉnh	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư						Tổng số	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						NSTT	Đất	Đất đấu giá	XSKT	Bội chi	Quy sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
20	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bên xe Long Khánh và điểm công viên tương đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	7852273	292	Tối đa 4 năm	2246/QĐ-UBND 20/9/2023	212,400	212,400	23,132	3,132	25,000	(5,000)	20,000	20,000						UBND thành phố Long Khánh
21	Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	7930181	292	2022-2025	68/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2022	41,981	41,981	41,450	38,050	3,400		3,400	3,400						UBND huyện Cẩm Mỹ
22	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngõ Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	7851697	292	Tối đa 4 năm	5141/QĐ-UBND 21/12/2021;167/QĐ-UBND 25/4/2024	160,413	160,413	148,753	96,500	30,000	25,100	55,100	48,900			6,200			UBND thành phố Long Khánh
23	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	7851696	292	Tối đa 3 năm	QĐ 26/QĐ-SKHĐT 01/03/2023	70,310	70,310	41,962	40,462	7,000	(5,500)	1,500		1,500					UBND thành phố Long Khánh
24	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	7853021	292	Tối đa 4 năm	1795/QĐ-13/7/2022	639,040	639,040	432,400	292,400	114,658		114,658		114,658					UBND huyện Nhơn Trạch
25	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%)	LT-NT	7866235	292	Tối đa 4 năm	3538/QĐ 20/12/2022	1,493,043	1,493,043	600,016	280,016	320,000		320,000					320,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
26	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%)	XL	7692037	292	Tối đa 4 năm	3801/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	479,640	479,640	175,996	85,996	90,000		90,000				90,000			UBND huyện Xuân Lộc
27	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	CM-LK			Tối đa 4 năm	1711/QĐ-05/7/2022	462,270	462,270												-
	Trong đó:			292																
a	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh		7891066	292			462,175	462,175	183,113	86,612	46,500	30,000	76,500	76,500						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ	CM	8015763	292		2198/QĐ-UBND ngày 14/9/2023			53,052	30,370	16,300		16,300	15,611	689					UBND huyện Cẩm Mỹ
28	Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)	LT	7896573	292	Tối đa 4 năm	1910/QĐ-UBND 10/8/2023	1,025,670	1,025,670	75,000	0	30,000	45,000	75,000	75,000						UBND huyện Long Thành
29	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	7888896	292	Tối đa 4 năm	5200/QĐ-UBND 08/2/2021	116,110	116,110	88,586	81,286	4,000	3,300	7,300	4,000			3,300			UBND huyện Xuân Lộc
30	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định quán	ĐQ	7880688	292	Tối đa 4 năm	365/QĐ-UBND ngày 08/03/2023	145,840	145,840	130,311	46,649	30,326	3,000	33,326	33,326						UBND huyện Định Quán
31	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	7914621	292	Tối đa 4 năm	1126/QĐ ngày 18/5/2023	345,048	345,048	208,036	8,023	45,000		45,000	45,000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
32	Dự án Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa	BH	8042118	292	Tối đa 4 năm	1913/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	717,500	717,500	208,036	8,023	200,000		200,000	200,000						Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025 đến tháng 5/2025	Điều chỉnh	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư						Tổng số	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						NSTT	Đất	Đất đấu giá	XSKT	Bội chi	Quý sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
33	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	NT			2023-2026		2,584,000	2,584,000												-
	Trong đó:																			
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai		7968066	292		295/QĐ-24/02/2023	2,584,000	2,584,000	1,114,196	184,791	24,396		24,396				24,396			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
34	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán	ĐQ			2020-2025	3435/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	297,932	297,932												-
	Trong đó:																			
a	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện		7739709	292			297,932	297,932	59,008	56,007	3,000		3,000				3,000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường								110,552	107,052		3,500	3,500				3,500			UBND huyện Định Quán
35	Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	TP+ĐQ			2020-2025	3450/QĐ - 31/10/2019	114,660	114,660												-
	Trong đó:																			
a	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện		7739708	292			114,660	114,660	22,521	17,521	8,000	(3,000)	5,000				5,000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường								11,726	9,926		1,800	1,800				1,800			UBND huyện Định Quán
36	Dự án Xây dựng Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa (hoàn vốn ứng trước)	BH	8042117	292	2025-2026	3287/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	1,127,521	1,127,521	194,413	1,600	192,776	0	192,776	7,300	2,200			183,276		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
37	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN	7832166		2022-2025	2023/QĐ-UBND ngày 14/6/2021; 1616/QĐ-UBND ngày	92,585	92,585	36,300	29,780		700	700				700			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
38	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	7912051	292	Tối đa 4 năm	3091/QĐ-UBND 30/11/2023	161,500	161,500	135,572	95,429	11,143	29,000	40,143	11,143			29,000			UBND huyện Long Thành
39	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	VC	7868397	292	2022-2025	2077/QĐ-UBND-28/8/2023	539,000	539,000	413,780	101,000	250,000		250,000			200,000	50,000			UBND huyện Vĩnh Cửu
1.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng																			
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa	BH	7865839	292	Tối đa 5 năm	2611/QĐ-UBND ngày 28/7/2024	3,247,000	3,247,000	1,601,468	1,477,700	50,000	73,768	123,768			90,750	33,018			UBND thành phố Biên Hòa
2	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK	7927333	292	Tối đa 4 năm	2321/QĐ-UBND 06/9/2022	1,458,382	1,458,382	297,884	277,884	5,000		5,000			5,000				UBND thành phố Long Khánh
3	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định quán	ĐQ	7813560	292	Tối đa 4 năm	1435/QĐ ngày 05/4/2021	239,000	239,000	220,000	64,024	130,676		130,676			110,676	20,000			UBND huyện Định Quán

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025 đến tháng 5/2025	Điều chỉnh	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư						Tổng số	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						NSTT	Đất	Đất đấu giá	XSKT	Bội chi	Quỹ sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	7930180	292	Tối đa 4 năm	2158/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	189,220	189,220	64,408	4,407	60,000		60,000	60,000		0				UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhon Trạch	NT	7585990	292	Tối đa 4 năm	1981 - 17/8/2023	816,335	816,335	621,032	8,118	200,000	300,000	500,000		32,226	400,000	67,774			UBND huyện Nhon Trạch
6	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	7896194	292	Tối đa 4 năm	439/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	160,090	160,090	8,000	1,620	1,000		1,000		1,000					UBND huyện Trảng Bom
7	Dự án Bồi thường, hỗ trợ tái định cư Hạ tầng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	BH	8042119	292	Tối đa 06 năm	3281/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	1,719,649	1,719,649	540,400	0	492,700		492,700	32,700		460,000				Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
8	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	7935509	292	Tối đa 4 năm	140/QĐ ngày 02/2/2023	315,025	315,025	10,000	3,723	3,000		3,000		3,000					UBND huyện Vĩnh Cửu
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST100%)	TP-ĐQ	7891065	292	Tối đa 4 năm	3496/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	852,060	852,060	69,015	9,014	10,000	(5,500)	4,500	4,500						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
10	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN, LT	8130700	292	2024-2026	3341/QĐ-UBND 08/11/2024	3,096,521	3,096,521	700,000		452,234	(241,805)	210,429	0	429		0	210,000		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
11	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng xây dựng đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ,TN,C M,LT,LK	8130699	292	2024-2026	107/QĐ-UBND 13/01/2025	3,338,663	3,338,663	700,000		460,442	(250,000)	210,442		442	0		210,000		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
12	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL, CM, LT	8130698	292	2025-2027	321/QĐ-UBND 24/01/2025	1,709,548	1,709,548	575,000		464,839	(291,921)	172,918		418	0		172,500		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
13	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đường Liên Càng, huyện Nhon Trạch (giai đoạn 1)	NT	8094231	292	Tối đa 6 năm	1686/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	1,176,048	1,176,048	100,000	0	100,000		100,000			100,000				UBND huyện Nhon Trạch
14	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1	BH	8014337	292	2023-2026	1305/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	2,836,099	2,836,099	1,588,025	1,118,025	470,000		470,000	0	0	0	0	470,000		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội																			-
II.1	Dự án chuyển tiếp																			
1	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Tân Phú (ngân sách tỉnh hỗ trợ 20 tỷ theo tiến độ phê duyệt của Trung ương từ 2023-2025, phần còn lại từ ngân sách trung ương)	TP		341	Tối đa 3 năm	119/QĐ-TANDTC-KHTC 05/5/2021	38,300	38,300	0	0	15,000	(15,000)	0		0					Tòa án nhân dân tỉnh
2	Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh uy Đồng Nai	BH	7915678	351	2022-2025	134/QĐ-SKHDT ngày 23/11/2023	35,980	35,980	35,000	21,637	13,363		13,363		13,363					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu (ngân sách tỉnh hỗ trợ 20 tỷ theo tiến độ phê duyệt của Trung ương từ 2023-2025, phần còn lại từ ngân sách trung ương)	VC		341	Tối đa 3 năm	121/QĐ-TANDTC-KHTC	37,800	37,800	0	0	15,000	(15,000)	0		0					Tòa án nhân dân tỉnh
4	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai	BH	8044819	341	Tối đa 3 năm	170/QĐ-SKHDT ngày 26/9/2024	16,164	16,164	12,150	2,150	10,000	3,000	13,000	10,000	3,000					Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Dự án xây dựng đường dây và trạm biến áp cấp nguồn cho Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	BH	8112229	341	Tối đa 3 năm	1188/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	1,715	1,715	1,395			1,395	1,395				1,395			Báo Đồng Nai

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025 đến tháng 5/2025	Điều chỉnh	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư						Tổng số	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						NSTT	Đất	Đất đấu giá	XSKT	Bội chi	Quy sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
II.2	Dự án khởi công mới																			
1	Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố Long Khánh (bao gồm hoàn vốn ứng trước)	LK	7940888	341	Tối đa 4 năm	2621/QĐ-UBND ngày 5/9/2024	132,000	132,000	12,700	900	10,000	(8,900)	1,100	1,100						UBND thành phố Long Khánh
III	Công trình công cộng tại các đô thị																			-
III.1	Dự án chuyển tiếp																			
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	7563733	292	2017-2025	3622/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	182,000	182,000	74,984	67,984	7,000	(3,500)	3,500	3,500						UBND huyện Vĩnh Cửu
IV	Cấp nước, thoát nước																			-
IV.1	Dự án chuyển tiếp																			
1	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH			2017-2025	4637/QĐ 10/11/2021	267,620	267,620												-
	Trong đó:																			-
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư	BH	7005078	311					45,400	18,118	27,282		27,282	27,282						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện	BH	7831394	311					118,000	113,600	4,400		4,400	4,400						UBND thành phố Biên Hòa
2	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	7005124	311	2020-2025	2504 - 20/7/2017	584,830	584,830	136,156	131,397	4,758		4,758	4,758						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	7005102	311	Theo tiến độ Hiệp định	246/QĐ-UBND 20/01/2017	6,610,252	6,610,252	41,115	29,115	12,000		12,000	12,000						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	7228594	311	Tối đa 4 năm	2742/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	88,920	88,920	85,001	52,655	32,345		32,345	32,345						UBND huyện Trảng Bom
5	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	LT	7912052	311	Tối đa 4 năm	197/QĐ-SKHĐT 7/12/2023	91,426	45,713	44,907	1,630	43,276		43,276	43,276						UBND huyện Long Thành
6	Trạm bơm áp 3 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	7936909	311	Tối đa 3 năm	118/QĐ-SKHĐT ngày 13/10/2022	41,923	41,923	35,373	11,761	23,611		23,611	23,611						UBND huyện Tân Phú
IV.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng																			
1	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cà, huyện Cẩm Mỹ	CM	7967916	311	2023-2026	296/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	102,963	102,963	5,618	2,018	2,600		2,600		2,600					UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Tuyến thoát nước hạ lưu đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch	NT	8013074	292	Tối đa 4 năm	3991/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	105,999	105,999	32,500	500	2,000	30,000	32,000		2,000	30,000				UBND huyện Nhơn Trạch
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản																			-
V.1	Dự án chuyển tiếp																			
1	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh	ĐQ	7161160	283	2020-2025	5397/QĐ ngày 31/12/2021	454,601	454,601	110,367	96,320	50,680	(36,633)	14,047	14,047						UBND huyện Định Quán

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025 đến tháng 5/2025	Điều chỉnh	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư						Tổng số	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						NSTT	Đất	Đất đấu giá	XSKT	Bội chi	Quy sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thông Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa- dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH			2017-2025	3664/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	373,172	373,172												-
	Trong đó:																			-
a	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thông Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa		7572389	283					59,134	55,375	8,558	(4,800)	3,758	3,758						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Tiểu Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thông Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa: do Biên Hòa thực hiện bồi thường		7638978	283					10,144	59,455		613	613				613			UBND thành phố Biên Hòa
3	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	7323489	283	2020-2025	1980/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	544,659	544,659	200,000	190,000	15,000	(5,000)	10,000	10,000						UBND thành phố Long Khánh
4	Trạm bơm Đắc Lua	TP	7366644	283	2020-2025	2046/QĐ-UBND 23/08/2023	131,058	131,058	147,892	127,892	20,000		20,000	20,000						Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
5	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	7882605	283	2022-2025	2320/QĐ-UBND 06/09/2022	134,455	134,455	116,260	90,260	16,000		16,000	16,000						Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
6	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Già Ui, huyện Xuân Lộc	XL	7882604	283	2022-2025	1667/QĐ-UBND 13/7/2023	89,774	89,774	70,520	26,020	20,000		20,000	20,000						Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
7	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	7853019	283	2022-2025	4780/QĐ ngày 24/11/2021	207,315	207,315	158,688	151,688	7,000		7,000	7,000						UBND huyện Nhơn Trạch
8	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa	BH	7917150	283	Tối đa 4 năm	1908/QĐ - 10/8/2023	201,643	201,643	52,800	28,308	24,492		24,492	24,492						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phò Đà và đình cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	7935507	283	Tối đa 4 năm	245/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	144,632	144,632	45,474	5,474	40,000		40,000	40,000						UBND huyện Vĩnh Cửu
V.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng																			
1	Nạo vét Suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	7589849	283	Tối đa 4 năm	4837/QĐ 22/12/2020	376,999	376,999	40,967	4,935	50,000	(12,577)	37,423			31,879	5,544			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập úng xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	7543016	283	Tối đa 4 năm	2433/QĐ - 9/10/2023	92,987	92,987	21,750	7,750	22,000	(8,000)	14,000	14,000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
VI	An ninh và trật tự, an toàn xã hội																			-
VI.1	Dự án chuyển tiếp																			
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	7004692	041	2018-2025	3333/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	754,000	754,000	618,928	418,219	200,709		200,709	200,709						Công an tỉnh Đồng Nai

[illegible]

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025 đến tháng 5/2025	Điều chỉnh	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư						Tổng số	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						NSTT	Đất	Đất đấu giá	XSKT	Bội chi	Quy sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
X.1	Dự án chuyển tiếp																			
1	Dự án Xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	BH	8039130	314	Tối đa 3 năm	211/QĐ-SKHĐT ngày 25/12/2023	17,446	17,446	16,000	4,850	5,000	(2,400)	2,600		2,600					Sở Tài chính
2	Dự án Xây dựng Trung tâm điều hành tác chiến quản lý an ninh trật tự	ĐN	7004692	314	Tối đa 4 năm	3462/QĐ-UBND 28/12/2023	796,921	796,921	708,973	272,074	250,000	127,756	377,756	250,000			86,899		40,857	Công an tỉnh Đồng Nai
3	Dự án Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai hiện đại, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số giai đoạn 2023 - 2028 (bao gồm hoàn vốn ứng trước)	BH	8076812	314	Tối đa 4 năm	3041/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	120,000	120,000	106,350	350	70,000	38,400	108,400		2,400		106,000			Sở Khoa học và Công nghệ
X.2	Dự án khởi công mới																			
1	Dự án Đầu tư Hệ thống bộ đàm kỹ thuật số trên phạm vi toàn tỉnh	ĐN	7004692	314	Tối đa 3 năm	193/QĐ-SKHĐT ngày 24/10/2024			27,100	100	15,000		15,000		15,000					Công an tỉnh Đồng Nai
2	Dự án Hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị liên thông trên nền GIS phục vụ phát triển đô thị thông minh	BH	8097771	314	Tối đa 3 năm	224/QĐ-SKHĐT ngày 27/11/2024	14,975	14,975	4,100	400	12,000	(8,300)	3,700		3,700					Sở Xây dựng
3	Dự án Nâng cấp, mở rộng Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Đồng Nai	BH	8101520	314	Tối đa 3 năm	239/QĐ-SKHĐT ngày 05/12/2024	20,000	20,000	19,500	209	10,000		10,000		10,000					Văn phòng Tỉnh ủy
4	Dự án Nâng cấp Hạ tầng Công nghệ thông tin của Sở Công Thương (bao gồm hoàn vốn ứng trước)	BH	8109469	314	Tối đa 3 năm	849/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	2,500	2,500	2,343	0	43	2,300	2,343		43		2,300			Sở Công thương
XI	Y tế																			
XI.1	Dự án chuyển tiếp																			
1	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Định huyện Xuân Lộc	XL	8040043	132	Tối đa 3 năm	963/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	13,050	13,050	7,000	2,800	4,500	(300)	4,200				4,200			UBND huyện Xuân Lộc
2	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Hiệp huyện Xuân Lộc	XL	8040041	132	Tối đa 3 năm	964/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	12,440	12,440	7,200	2,800	4,600	(200)	4,400				4,400			UBND huyện Xuân Lộc
3	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Gia Ray huyện Xuân Lộc	XL	8040044	132	Tối đa 3 năm	962/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	9,600	9,600	6,300	2,800	3,700	(200)	3,500				3,500			UBND huyện Xuân Lộc
4	Dự án Xây dựng Trạm Y tế xã Lộ 25, huyện Thống Nhất	TN	8070522	132	Tối đa 3 năm	110/QĐ-SKHĐT ngày 11/6/2024	8,582	8,582	8,500	2,100	5,400		5,400				5,400			UBND huyện Thống Nhất
5	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế xã Phú Cường huyện Định Quán	ĐQ	7972132	132	Tối đa 3 năm	146/QĐ-SKHĐT ngày 17/10/2023	6,055	6,055	4,500	3,100	2,400	(1,000)	1,400				1,400			UBND huyện Định Quán
6	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	ĐQ	7972134	132	Tối đa 3 năm	152/SKH - 24/10/2023	6,042	6,042	5,500	500	2,300		2,300				2,300			UBND huyện Định Quán
7	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	NT	7946362	132	Tối đa 4 năm	1517/QĐ-UBND ngày 22/05/2024	467,563	467,563	102,605	2,605	36,745		36,745				36,745			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	7650602	132	2020-2025	3446/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	11,940	11,940	3,761	3,391	370		370				370			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	7650600	132	2019-2025	3447/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	11,597	11,597	3,399	2,871	528		528				528			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai	BH	7742011	132	2019-2025	3453/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	30,648	30,648	12,270	8,370	3,900		3,900				3,900			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025 đến tháng 5/2025	Điều chỉnh	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư	
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư						Tổng số	NSTT	Đất	Đất đấu giá	XSKT	Bội chi		Quý sắp xếp DN
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
11	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	7650612	132	2021-2025	2179/QĐ 29/6/2021	8,544	8,544	5,640	4,240	1,100		1,100				1,100			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	7813217	132	2021-2025	2257/QĐ 02/7/2021	12,611	12,611	10,290	8,589	1,700		1,700				1,700			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	7817919	132	2021-2025	1766/QĐ 27/5/2021	92,447	92,447	62,562	60,361	15,755		15,755				15,755			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	7967917	132	Tối đa 3 năm	102/QĐ-SKHĐT 12/5/2024	11,763	11,763	7,351	2,351	5,000		5,000				5,000			UBND huyện Cẩm Mỹ
15	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	8030999	132	Tối đa 3 năm	184/QĐ-SKHDT 21/11/2023	10,846	10,846	7,190	350	6,840	(6,700)	140				140			UBND huyện Cẩm Mỹ
16	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	8030997	132	Tối đa 3 năm	177/QĐ-SKHDT 15/11/2023	8,730	8,730	2,188	2,187	5,000	(5,000)	0				0			UBND huyện Cẩm Mỹ
17	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	CM	8030996	132	Tối đa 3 năm	176/QĐ-SKHDT 15/11/2023	10,180	10,180	7,200	640	6,560	(6,500)	60				60			UBND huyện Cẩm Mỹ
18	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ	CM	8031000	132	Tối đa 3 năm	183/QĐ-SKHDT 21/11/2023	9,769	9,769	7,200	2,200	5,000		5,000				5,000			UBND huyện Cẩm Mỹ
19	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quảng Tiến huyện Trảng Bom	TB	7997453	132	Tối đa 3 năm	173/QĐ-SKHĐT Ngày 15/11/2023	7,696	7,696	7,000	2,137	3,680	430	4,110				4,110			UBND huyện Trảng Bom
20	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Bom	TB	7997451	132	Tối đa 3 năm	182/QĐ-SKHĐT ngày 17/11/2023	8,782	8,782	7,900	2,688	4,500	600	5,100				5,100			UBND huyện Trảng Bom
21	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đông Hòa huyện Trảng Bom	TB	7997455	132	Tối đa 3 năm	181/QĐ-SKHĐT Ngày 17/11/2023	8,264	8,264	7,400	2,079	4,100	1,050	5,150				5,150			UBND huyện Trảng Bom
22	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Bom	TB	7997452	132	Tối đa 3 năm	179/QĐ-SKHĐT ngày 17/11/2023	7,852	7,852	7,051	2,395	3,700	830	4,530				4,530			UBND huyện Trảng Bom
23	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Bom	TB	7997456	132	Tối đa 3 năm	170/QĐ-SKHĐT ngày 15/11/2023	7,779	7,779	7,000	2,307	3,663	730	4,393				4,393			UBND huyện Trảng Bom
24	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Bom	TB	7997457	132	Tối đa 3 năm	180/QĐ-SKHĐT ngày 17/11/2023	7,328	7,328	6,600	2,197	3,312	1,090	4,402				4,402			UBND huyện Trảng Bom
25	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	TB	7997454	132	Tối đa 3 năm	175/QĐ-SKHĐT ngày 15/11/2023	9,284	9,284	8,100	2,785	4,700	540	5,240				5,240			UBND huyện Trảng Bom
26	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom	TB	7997450	132	Tối đa 3 năm	172/QĐ-SKHĐT Ngày 15/11/2023	6,966	6,966	6,300	1,965	2,999	1,150	4,149				4,149			UBND huyện Trảng Bom
27	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom	TB	7997460	132	Tối đa 3 năm	195/QĐ-SKHĐT ngày 28/11/2023	899	899	802	742	60		60				60			UBND huyện Trảng Bom
28	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hố Nai 3 huyện Trảng Bom	TB	7997461	132	Tối đa 3 năm	194/QĐ-SKHĐT ngày 28/11/2023	996	996	918	748	170		170				170			UBND huyện Trảng Bom
29	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom	TB	7997462	132	Tối đa 3 năm	190/QĐ-SKHĐT ngày 24/11/2023	1,061	1,061	951	790	160		160				160			UBND huyện Trảng Bom

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025 đến tháng 5/2025	Điều chỉnh	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh						Chủ đầu tư	
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư						Tổng số	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						NSTT	Đất	Đất đấu giá	XSKT	Bội chi		Quy sắp xếp DN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
30	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Đồi 61 huyện Trảng Bom	TB	7997458	132	Tối đa 3 năm	191/QĐ-SKHĐT ngày 24/11/2023	1,416	1,416	1,269	1,149	120		120				120			UBND huyện Trảng Bom
31	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom	TB	7997459	132	Tối đa 3 năm	193/QĐ-SKHĐT ngày 28/11/2023	893	893	802	742	60		60				60			UBND huyện Trảng Bom
32	Xây dựng Trạm Y tế xã Gia Tân 2 huyện Thống Nhất	TN	8015411	132	Tối đa 3 năm	83/QĐ-SKHĐT ngày 15/4/2024	6,372	6,372	5,600	1,500	4,100		4,100				4,100			UBND huyện Thống Nhất
33	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Tân 3 huyện Thống Nhất	TN	8015410	132	Tối đa 3 năm	92/QĐ-SKHDT ngày 02/5/2024	1,689	1,689	1,500	600	900		900				900			UBND huyện Thống Nhất
34	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Gia Kiệm huyện Thống Nhất	TN	8015484	132	Tối đa 3 năm	82/QĐ-SKHĐT ngày 15/4/2024	1,225	1,225	1,200	500	700		700				700			UBND huyện Thống Nhất
35	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	TN	8015483	132	Tối đa 3 năm	91/QĐ-SKHĐT ngày 02/5/2024	2,266	2,266	2,100	1,000	1,100		1,100				1,100			UBND huyện Thống Nhất
36	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành	LT	7995634	132	Tối đa 3 năm	131/QĐ-SKHĐT ngày 25/9/2023	10,204	10,204	9,000	6,483	2,516	2,700	5,216				5,216			UBND huyện Long Thành
37	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	LT	7995632	132	Tối đa 3 năm	130/QĐ-SKHĐT ngày 25/9/2023	9,176	9,176	8,300	5,300	3,000		3,000				3,000			UBND huyện Long Thành
38	Cải tạo, sửa chữa 07 Trạm y tế xã Cẩm Đường, xã Bàu Cạn, xã Tân Hiệp, xã Phước Bình, xã Phước Thái, xã An Phước, xã Long Phước huyện Long Thành	LT	7995635	132	Tối đa 3 năm	159/QĐ-SKHĐT 03/11/2023	19,741	19,741	16,000	6,290	9,710		9,710				9,710			UBND huyện Long Thành
39	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhơn Trạch	NT	7966793	132	Tối đa 3 năm	164/QĐ-SKH-09/11/2023	8,405	8,405	7,100	4,300	2,800		2,800				2,800			UBND huyện Nhơn Trạch
40	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch	NT	7966794	132	Tối đa 3 năm	185/QĐ-SKHĐT ngày 21/11/2023	10,504	10,504	8,800	4,200	4,600		4,600				4,600			UBND huyện Nhơn Trạch
41	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiển huyện Nhơn Trạch	NT	7966791	132	Tối đa 3 năm	162/QĐ-SKH-09/11/2023	10,525	10,525	8,600	4,300	4,300		4,300				4,300			UBND huyện Nhơn Trạch
42	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Điền huyện Tân Phú	TP	8020740	132	Tối đa 3 năm	65/QĐ-SKHĐT ngày 27/3/2024	9,283	9,283	7,229	2,100	6,200	(1,071)	5,129				5,129			UBND huyện Tân Phú
43	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	XL	8040042	132	Tối đa 3 năm	105/QĐ-SKHĐT ngày 17/5/2024	10,730	10,730	9,420	400	4,000	(1,000)	3,000				3,000			UBND huyện Xuân Lộc
44	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc	XL	8040045	132	Tối đa 3 năm	103/QĐ-SKHĐT ngày 13/5/2024	12,060	12,060	3,400	400	4,000	(1,000)	3,000				3,000			UBND huyện Xuân Lộc
45	Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Túc Trưng, xã Gia Canh huyện Định Quán	ĐQ	7972133	132	Tối đa 3 năm	62/QĐ 17/5/2023	9,998	9,998	8,710	8,190		520	520				520			UBND huyện Định Quán
XL.2	Dự án khởi công mới																			
1	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Tân Hòa thành phố Biên Hòa	BH	8028324	132	Tối đa 3 năm	182/QĐ-SKHĐT ngày 18/10/2024	5,115	5,115	4,840	0	4,000		4,000				4,000			UBND thành phố Biên Hòa
2	Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hiệp thành phố Biên Hòa	BH	8003682	132	Tối đa 3 năm	189/QĐ-SKHĐT ngày 22/10/2024	7,249	7,249	12,250	100	5,500		5,500				5,500			UBND thành phố Biên Hòa
3	Dự án Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Trung, huyện Tân Phú	TP	7690546	132	Tối đa 3 năm	208/QĐ-SKHĐT ngày 05/11/2024	8,539	8,539	7,394	230	7,800	(636)	7,164				7,164			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Bửu Hòa thành phố Biên Hòa	BH	8010654	132	Tối đa 3 năm	183/QĐ-SKHĐT ngày 18/10/2024	6,010	6,010	3,400	100	3,300		3,300				3,300			UBND thành phố Biên Hòa

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025 đến tháng 5/2025	Điều chỉnh	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư						Tổng số	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						NSTT	Đất	Đất đấu giá	XSKT	Bội chi	Quy sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	Dự án Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Thanh huyện Tân Phú	TP	8053649	132	tối đa 03 năm	251/QĐ-SKHĐT ngày 18/12/2024	5,855	5,855	4,710	100	4,600		4,600				4,600			UBND huyện Tân Phú
XII	Văn hóa - xã hội																			
XII.1	Dự án chuyển tiếp																			
1	Dự án trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, camera, sân xuất chương trình cho 02 studio truyền hình (Studio 3 và 4) (ngân sách tính 20 tỷ đồng)	BH	7991902	201	Tối đa 3 năm	199/QĐ-SKHĐT ngày 08/12/2023	25,443	25,443	20,000	5,000	15,000		15,000				15,000			Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai
XII.2	Dự án khởi công mới																			
1	Dự án Trùng tu, tôn tạo di tích đền thờ Quốc tổ Hùng Vương, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú (kể cả hoàn vốn ứng trước)	TP	8026008	161	Tối đa 3 năm	2936/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	7,340	7,340	6,100	100	6,000	0	6,000		1,590		4,410			UBND huyện Tân Phú
XIII	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)										49,399		49,399	29,399			20,000			-
B	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư										21,500		27,284	3,000	20,634	0	3,650	0	0	
1	Dự án tuyển thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa	BH	7795753	311	Tối đa 5 năm		99,570	99,570	2,155	655	500		500		500					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án xây dựng cầu thay phà cát lái theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT	NT	8097405	292					4,673	1,000	2,000		2,000		2,000					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
3	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	7949677	292	Tối đa 4 năm		462,931	462,931	1,700	1,400	1,000	(700)	300		300					UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án xây dựng tuyến đường D5, đường N3 thuộc Hạ tầng Trung tâm xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu (01 khu đất khoảng 39,863ha trên địa bàn huyện)	VC	7935508	292	Tối đa 4 năm		296,405	296,405	10,051	654	500		500		500					UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 111,3ha trên địa bàn huyện)	VC	7935505	292	Tối đa 4 năm	3145/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	1,056,000	1,056,000	10,100	2,223	1,500		1,500		1,500					UBND huyện Vĩnh Cửu
6	Xây dựng các tuyến đường trong nội bộ Khu 1 - Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa 1	BH	8078967	292	Tối đa 4 năm		318,138	318,138	6,000	1,000	1,000		1,000		1,000					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
7	Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	BH	7990829	292	2023-2026		187,507	187,507	5,400	300	100		100		100					UBND thành phố Biên Hòa
8	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT	7957407	292	Tối đa 4 năm		753,246	753,246	12,900	987	100		100		100					UBND huyện Long Thành
9	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hâm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	7896195	292	Tối đa 4 năm		213,050	213,050	9,754	1,354	400		400		400					UBND huyện Trảng Bom
10	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	7891689	292	Tối đa 5 năm		1,545,000	1,545,000	16,425	1,325	100		100		100					UBND thành phố Biên Hòa

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025 đến tháng 5/2025	Điều chỉnh	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư						Tổng số	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						NSTT	Đất	Đất đấu giá	XSKT	Bội chi	Quý sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
11	Xây dựng hầm chui qua cầu Hỏa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	7891062	292	Tối đa 4 năm		310,000	310,000	6,664	1,164	500		500		500					UBND thành phố Biên Hòa
12	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	XL-ĐQ-VC	7891063	292	Tối đa 4 năm		935,910	935,910	2,952	2,951	2,000	(2,000)	0		0					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
13	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT	7891064	292	Tối đa 4 năm		875,780	875,780	18,906	1,406	2,500		2,500		2,500					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
14	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	7895799	292	2022-2025		1,039,494	1,039,494	17,920	2,020	900		900		900					UBND huyện Trảng Bom
15	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	7927332	292	Tối đa 4 năm		1,858,000	1,858,000	10,000	1,000	500		500		500					UBND thành phố Long Khánh
16	Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	7930179	292	Tối đa 4 năm		780,898	780,898	17,000	1,900	100		100		100					UBND huyện Cẩm Mỹ
17	Dự án chỉnh trang lát gạch vỉa hè, trồng cây xanh, xây hào kỹ thuật dọc Quốc lộ 20, huyện Thống Nhất (ngân sách tỉnh 50% tổng mức đầu tư)	TN	8015413	292	2023-2026		308,491	308,491	5,742	242	500		500		500					UBND huyện Thống Nhất
18	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc	XL	7919419	283	Tối đa 4 năm		287,180	287,180	7,665	2,165	500		500		500					UBND huyện Xuân Lộc
19	Dự án xây dựng kiên cố hóa đoạn từ lý trình Km6+692 đến lý trình Km8+592 tuyến kênh T0 và đoạn từ lý trình Km0+108 đến lý trìnhKm1+077 tuyến kênh T2 suối Nước Trong, huyện Long Thành	LT	8080136	311	Tối đa 4 năm		150,000	150,000	6,375	975	400		400		400					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu (NST100%)	VC	7935506	311	Tối đa 4 năm		504,865	504,865	16,287	787	500		500		500					UBND huyện Vĩnh Cửu
21	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	7772849	283	Tối đa 5 năm		459,620	459,620	16,000	500	500	500	1,000		1,000					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
22	Dự án xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành	LT	7943519	283	Tối đa 3 năm		43,550	43,550	4,000	412	200		200		200					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
23	Dự án Chỉnh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hoá Suối Rết, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	7949800	283	Tối đa 4 năm		488,722	488,722	16,800	800	1,000		1,000		1,000					UBND thành phố Long Khánh
24	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	7759954	311	Tối đa 3 năm		107,180	107,180	2,142	842	300		300		300					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	7759955	311	2022-2025		221,511	221,511	4,009	1,009	1,000		1,000		1,000					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	7820837	292	Tối đa 4 năm		789,562	789,562	17,577	2,477	100		100		100					UBND huyện Cẩm Mỹ
27	Dự án chống sạt lở tại khu vực dài tương niệm các chiến sỹ đặc công 113 (kể cả hoàn vốn ứng trước)	BH-TB	8101167	283	Tối đa 3 năm		37,800	37,800	7,900	0	300		300		300					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
28	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	7986741	221	Tối đa 4 năm		69,800	69,800	1,853	752	100		100				100			UBND huyện Cẩm Mỹ
29	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	7988280	132	Tối đa 3 năm		11,000	11,000	1,100	50	50		50				50			UBND thành phố Long Khánh

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025 đến tháng 5/2025	Điều chỉnh	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư						Tổng số	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						NSTT	Đất	Đất đấu giá	XSKT	Bội chi	Quý sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
30	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Thành huyện Long Thành	LT	7995633	132	Tối đa 3 năm		10,927	10,927	1,450	350	100		100				100			UBND huyện Long Thành
31	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	8031002	132	Tối đa 3 năm		12,580	12,580	12,000	0	100		100				100			UBND huyện Cẩm Mỹ
32	Hệ thống thông tin ngành kế hoạch và đầu tư giai đoạn 1 (trừ lĩnh vực đầu tư công) (kể cả hoàn vốn ứng trước)	BH	8109323	314	Tối đa 3 năm		19,759	19,759	18,100	0	300		300		300					Sở Tài chính
33	Dự án nâng cấp sửa chữa cơ sở 2 Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	BH	8085409	131	Tối đa 3 năm		12,660	12,660	1,500	400	50		50				50			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
34	Xây dựng Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa	BH	8003681	132	Tối đa 3 năm		10,130	10,130	9,550	100	50		50				50			UBND thành phố Biên Hòa
35	Xây dựng Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa	BH	8003683	132	Tối đa 3 năm		9,460	9,460	7,850	100	50		50				50			UBND thành phố Biên Hòa
36	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Bửu Long thành phố Biên Hòa	BH	8027791	132	Tối đa 3 năm		4,853	4,853	4,590	84	50		50				50			UBND thành phố Biên Hòa
37	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Long Hưng thành phố Biên Hòa	BH	8027790	132	Tối đa 3 năm		6,116	6,116	5,790	100	50		50				50			UBND thành phố Biên Hòa
38	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa	BH	8045469	132	Tối đa 3 năm		2,967	2,967	2,790	0	50		50				50			UBND thành phố Biên Hòa
39	Dự án Đầu tư thiết bị đầu cuối công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số ngành Y tế Đồng Nai	BH		314	Tối đa 3 năm		24,925	24,925	22,800	0	100		100		100					Sở Y tế
40	Dự án Triển khai hệ thống Tư vấn khám chữa bệnh từ xa	BH		314	Tối đa 3 năm		20,165	20,165	18,400	0	100	24	124		124					Sở Y tế
41	Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai	BH		314	Tối đa 3 năm		15,000	15,000	14,500	258	200	(200)	0		0					Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai
42	Dự án Xây dựng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính tỉnh Đồng Nai	BH		314	Tối đa 3 năm		4,460	4,460	4,200	0	150		150		150					Sở Tư pháp
43	Dự án Nhà lưu niệm Tỉnh ủy Lâm thời Biên Hòa tại xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu	VC	8124990	161	Tối đa 3 năm		24,170	24,170	1,000		1,000		1,000		1,000					UBND huyện Vĩnh Cửu
44	Dự án Xây dựng đường ĐT.769E (đoạn từ Cảng hàng không quốc tế Long Thành đến đường ĐT.770B)	LT-CM	8134922	292	Tối đa 4 năm		1,406,351	1,406,351	18,100			3,000	3,000				3,000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
45	Dự án xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong tại Công viên văn hóa Sông Ray	CM	8042960	161	Tối đa 3 năm		19,840	19,840	320	27		320	320		320					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
46	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Định Quán	ĐQ	7813216	132	Tối đa 3 năm		13,400	10,790	10,000			370	370		370					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
47	Xây dựng, sửa chữa khối Dự phòng của Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	8124981	132	Tối đa 3 năm		34,710	34,710	710			710	710		710					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
48	Thay thế hệ thống máy lạnh tại Trụ sở khối Nhà nước	BH	8131565	341	Tối đa 3 năm		28,780	28,780	25,897			260	260		260					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
49	Dự án Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cửa xã số 1 khu công nghiệp Dầu Giây	TN		311	Tối đa 4 năm		173,151	173,151	1,100			500	500		500					UBND huyện Thống Nhất

S T T	Nội dung	ĐD XD	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025 đến tháng 5/2025	Điều chỉnh	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh							Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư						Tổng số	Trong đó						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN						NSTT	Đất	Đất đấu giá	XSKT	Bội chi	Quý sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
50	Dự án Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh	BH	7004692	041	Tối đa 4 năm		208,610	208,610	100			3,000	3,000	3,000						Công an tỉnh Đồng Nai
												0								

Phụ lục III

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN PHÂN CẤP
ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2025						
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Nguồn vốn ngân sách tập trung hỗ trợ mục tiêu	Nguồn vốn xã số kiến thiết	Nguồn vốn xã số kiến thiết hỗ trợ mục tiêu	Nguồn vốn thu sử dụng đất hỗ trợ mục tiêu nông thôn mới	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	3,928,670	1,865,300	191,420	634,000	98,170	200,000	939,780
1	Thành phố Biên Hoà	588,867	246,936		83,931			258,000
2	Thành phố Long Khánh	322,544	153,836	48,420	52,288	23,000		45,000
3	Huyện Nhơn Trạch	235,173	148,276	18,500	50,397			18,000
4	Huyện Long Thành	441,729	150,556		51,173			240,000
5	Huyện Trảng Bom	348,673	148,276		50,397			150,000
6	Huyện Cẩm Mỹ	277,294	155,403		52,821	35,170		33,900
7	Huyện Xuân Lộc	271,072	171,202	10,000	58,190			31,680
8	Huyện Tân Phú	459,937	195,342	85,000	66,395		100,000	13,200
9	Huyện Định Quán	409,106	184,049	29,500	62,557		100,000	33,000
10	Huyện Thống Nhất	278,763	146,850		49,913	40,000		42,000
11	Huyện Vĩnh Cửu	295,512	164,574		55,938			75,000

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ XỔ SỔ KIẾN THIẾT HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Kế hoạch 2025 đến tháng 5/2025	Trong đó		Điều chỉnh		Kế hoạch 2025	Trong đó		Đơn vị cấp huyện được hỗ trợ
				NSTT	XSKT	NSTT	XSKT		NSTT	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số		299,420	191,420	108,000	0	(9,830)	289,590	191,420	98,170	-
	Huyện Cẩm Mỹ		45,000	0	45,000			35,170	0	35,170	-
1	Dự án xây dựng Trường Mầm non Xuân Đông	CM	15,000		15,000			15,000		15,000	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Dự án xây dựng Trường Mầm non Sông Ray ấp 1	CM	20,000		20,000			20,000		20,000	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên huyện Cẩm Mỹ	CM	10,000		10,000		(9,830)	170		170	UBND huyện Cẩm Mỹ
	Huyện Định Quán		29,500	29,500	0			29,500	29,500	0	-
4	Dự án Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Công an huyện Định Quán	ĐQ	9,500	9,500				9,500	9,500		UBND huyện Định Quán
5	Dự án Đường nối Phú Ngọc – Gia Canh	ĐQ	20,000	20,000				20,000	20,000		UBND huyện Định Quán
	Huyện Nhơn Trạch		18,500	18,500	0			18,500	18,500	0	-
6	Dự án Trụ sở Công an xã Phước An, huyện Nhơn Trạch	NT	0	0				0	0		UBND huyện Nhơn Trạch
7	Dự án Trụ sở Công an xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch	NT	600	600				600	600		UBND huyện Nhơn Trạch
8	Dự án Tuyến mương thoát nước hạ lưu chùa Ông ra kênh Bà Ký và tuyến mương thoát nước đường hẻm cạnh quán cà phê sân vườn	NT	8,000	8,000				8,000	8,000		UBND huyện Nhơn Trạch
9	Chống sạt lở khu vực hồ chứa nước Hang Nai, xã Phước An, huyện Nhơn Trạch,	NT	4,900	4,900				4,900	4,900		UBND huyện Nhơn Trạch
10	Nâng cấp, sửa chữa Đường và mương thoát nước dọc đường liên xã Hiệp Phước - Phước Thiện	NT	5,000	5,000				5,000	5,000		UBND huyện Nhơn Trạch
	Huyện Tân Phú		85,000	85,000	0			85,000	85,000	0	-
9	Đường be 129 (giai đoạn 2)	TP	20,000	20,000				20,000	20,000		UBND huyện Tân Phú
10	Nâng cấp, mở rộng đường Phú Lộc – Phú Tân	TP	30,000	30,000				30,000	30,000		UBND huyện Tân Phú
11	Dự án khu tái định cư 15 ha huyện Tân Phú	TP	35,000	35,000				35,000	35,000		UBND huyện Tân Phú
	Huyện Xuân Lộc		10,000	10,000	0			10,000	10,000	0	-
12	Dự án Sửa chữa, chỉnh trang các tuyến đường khu trung tâm huyện, chỉnh trang Hoa viên 9 tháng 4	XL	10,000	10,000				10,000	10,000		UBND huyện Xuân Lộc
	Thành phố Long Khánh		71,420	48,420	23,000			71,420	48,420	23,000	-
13	Dự án Nâng cấp đường số 2, phường Xuân Bình	LK	1,770	1,770				1,770	1,770		UBND thành phố Long Khánh
14	Dự án Lắp đặt Bảng chỉ dẫn và cải tạo, chỉnh trang khu vực trước khuôn viên Di tích Mộ Cụ Thạch Hàng Gòn	LK	2,900		2,900			2,900		2,900	UBND thành phố Long Khánh
15	Dự án Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa thể thao – Học tập cộng đồng phường Xuân Lập	LK	4,100		4,100			4,100		4,100	UBND thành phố Long Khánh
16	Dự án Nâng cấp, sửa chữa Đền thờ Liệt sỹ thành phố Long Khánh	LK	4,500		4,500			4,500		4,500	UBND thành phố Long Khánh
17	Dự án Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hóa Học tập Cộng đồng phường Bàu Sen	LK	4,600		4,600			4,600		4,600	UBND thành phố Long Khánh
18	Dự án Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở làm việc UBND xã Bàu Trâm	LK	5,200	5,200				5,200	5,200		UBND thành phố Long Khánh
19	Dự án Nâng cấp, cải tạo Đài Tổ Quốc ghi công và hàng rào trong Nghĩa trang liệt sĩ Long Khánh	LK	5,800		5,800			5,800		5,800	UBND thành phố Long Khánh

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Kế hoạch 2025 đến tháng 5/2025	Trong đó		Điều chỉnh		Kế hoạch 2025	Trong đó		Đơn vị cấp huyện được hỗ trợ
				NSTT	XSKT	NSTT	XSKT		NSTT	XSKT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
20	Dự án Cải tạo, phân luồng giao thông khu vực xung quanh Công viên Bía Chiến thắng, phường Xuân An	LK	9,000	9,000				9,000	9,000		UBND thành phố Long Khánh
21	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc UBND phường Suối Tre	LK	25	25				25	25		UBND thành phố Long Khánh
22	Dự án Ngầm hóa đường dây hạ thế, trung thế trên đường CMT8 đoạn giao Hùng Vương với Nguyễn Thị Minh Khai	LK	20,400	20,400				20,400	20,400		UBND thành phố Long Khánh
23	Dự án Xây dựng tuyến đường Xuân Lập - Hàng Gòn	LK	11,766	10,666	1100			11,766	10,666	1,100	UBND thành phố Long Khánh
24	Dự án Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Chính trị thành phố	LK	159	159				159	159		UBND thành phố Long Khánh
25	Dự án Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự phường Xuân Hòa	LK	1,200	1,200				1,200	1,200		UBND thành phố Long Khánh
	Huyện Thống Nhất		40,000	0	40,000			40,000	0	40,000	-
26	Dự án Trường Tiểu học Nguyễn Du	TN	20,000		20,000			20,000		20,000	UBND huyện Thống Nhất
27	Dự án Trường Trung học cơ sở Lý Tự trọng	TN	20,000		20,000			20,000		20,000	UBND huyện Thống Nhất

Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN THU SỬ DỤNG ĐẤT HỖ TRỢ
MỤC TIÊU NÔNG THÔN MỚI CHO CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Kế hoạch 2025 nguồn Đất	Đơn vị cấp huyện được hỗ trợ
1	2	3	4	5
	Tổng số		200,000	-
	Huyện Định Quán		100,000	
1	Đường nối Phú Ngọc - Gia Canh	ĐQ	55,000	UBND huyện Định Quán
2	Đường liên ấp 2-4-5 xã Thanh Sơn	ĐQ	30,000	UBND huyện Định Quán
3	Đường ống cấp nước sinh hoạt ấp 1, 2 xã Thanh Sơn	ĐQ	15,000	UBND huyện Định Quán
	Huyện Tân Phú		100,000	
4	Nâng cấp điểm trường chính - Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	TP	19,000	UBND huyện Tân Phú
5	Nâng cấp trường Tiểu học Phù Đồng	TP	30,000	UBND huyện Tân Phú
6	Nâng cấp Trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng	TP	26,000	UBND huyện Tân Phú
7	Mở rộng trường tiểu học Phú Trung	TP	20,000	UBND huyện Tân Phú
8	Nâng cấp trường Mầm non Núi Tượng	TP	5,000	UBND huyện Tân Phú

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

[illegible]

STT	Nội dung	Địa điểm	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư					
							Tổng số	Trong đó: phân vốn NSNN				
1	Đường Vành Đai 1, thành phố Long Khánh	LK	7,927,333	292	2023-2025	2321/QĐ - 06/9/2022	1,458,382	1,458,382	585,721	249,800	335,921	UBND thành phố Long Khánh
2	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), thành phố Biên Hòa	BH	7,832,165	292	2022-2025	1580/QĐ 13/5/2021; 4207/QĐ 8/10/2021	1,506,538	1,506,538	813,450	185,000	628,450	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
	Môi trường											
I	Dự phòng bố trí khi đủ điều kiện về hồ sơ										103,875	

Phụ lục VII

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TĂNG THU, CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Địa điểm	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Tiến độ thực hiện	Quyết định đầu tư dự án			Dự toán nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi năm 2021	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025 từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi năm 2021	Chủ đầu tư
						Số/ngày	Tổng mức vốn đầu tư					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số										436,000	
A	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác										436,000	
	Giao thông											
I	Dự án chuyển tiếp											
1	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1				2023-2026	233/QĐ 15/2/2023	6,012,349	6,012,349				
	trong đó:											
a	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1	BH-LT	7,968,276	292		233/QĐ 15/2/2023	6,012,349	6,012,349	586,000	150,000	436,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

Phụ lục VIII
BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN CẤP SAU QUYẾT TOÁN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Tên dự án	Kế hoạch 2025	Chủ đầu tư
1	2	3	4
	Tổng số	49,399,000,000	-
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG	29,399,000,000	-
I.1	Số vốn cấp sau quyết toán đã giao chi tiết (tại Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 14/01/2025; Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 và Quyết định số 1697/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)	22,259,934,841	-
1	Dự án Hồ chứa nước Cầu Dầu, thành phố Long Khánh	3,192,259,000	UBND thành phố Long Khánh
2	Dự án Xây dựng hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Bảo – Bảo Bình huyện Cẩm Mỹ	160,686,000	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án Đầu tư xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai	62,203,000	Sở Giao thông vận tải
4	Dự án Nâng cấp mở rộng đường 319B đoạn qua Khu công nghiệp Nhơn Trạch huyện Nhơn Trạch	3,799,657,681	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhơn Trạch	2,723,580,000	UBND huyện Nhơn Trạch
6	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Chi Cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	240,370,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án Đầu tư xây dựng Khối khám và điều trị Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	443,796,000	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
8	Dự án Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1000kVA tại Sân vận động Đồng Nai	4,882,673,000	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh
9	Tiểu dự án Xây dựng Trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa giai đoạn 1, công suất 9.500 m3/ngày - Giai đoạn 1A công suất 3.000m3/ngày	1,599,057,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc tiểu dự án Trạm xử lý nước thải số 1 thành phố Biên Hòa	409,566,400	UBND thành phố Biên Hòa
11	Dự án cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	878,954,000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
12	Dự án xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10 thuộc Công an tỉnh Đồng Nai	797,991,000	Công an tỉnh

Stt	Tên dự án	Kế hoạch 2025	Chủ đầu tư
13	Dự án Nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ km0+000 đến km7+500, huyện Nhơn Trạch	262,726,000	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
14	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa căn cứ Khu ủy miền đông, huyện Vĩnh Cửu	905,694,300	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
15	Dự án Xây dựng trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	198,259,460	Báo Đồng Nai
16	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống điện Trường Đại học Đồng Nai - Cơ sở III	36,076,000	Báo Đồng Nai
17	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học Trường Đại học Đồng Nai	140,224,000	Trường Đại học Đồng Nai
18	Dự án Cải tạo 04 Trạm y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	72,875,000	UBND huyện Nhơn Trạch
19	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.765 đoạn từ km5+500 đến km10+000, huyện Xuân Lộc	1,453,287,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
I.2	Số vốn cấp sau quyết toán giao chi tiết	1,215,736,135	
1	Đầu tư xây dựng Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai	453,526,000	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
2	Dự án Xây dựng đường Nguyễn Thị Định (đường số 3 cũ) kết hợp hệ thống thoát nước khu công nghiệp Tân Phú	762,210,135	UBND huyện Tân Phú
I.3	Số vốn cấp sau quyết toán còn lại	5,923,329,024	
II	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT	20,000,000,000	-
II.1	Số vốn cấp sau quyết toán đã giao chi tiết (tại Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 14/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)	20,000,000,000	-
1	Dự án Đầu tư xây dựng Khối khám và điều trị Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	18,236,791,000	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Dự án Sửa chữa, cải tạo trường THPT Nam Hà, thành phố Biên Hòa	1,287,062,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Xây dựng Trạm Y tế xã Bảo Vinh, thành phố Long Khánh;	341,971,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án Xây dựng Trạm Y tế xã Bàu Sen, thành phố Long Khánh	43,936,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án Xây dựng Trạm y tế xã Thanh Sơn, huyện Định Quán	90,240,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II.2	Số vốn cấp sau quyết toán còn lại	-	-